

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG
HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI -
HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TƯ KỲ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (ĐỢT 1)**
(Kèm theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Tư Kỳ)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Văn Hùy	52	34	117.7	4.3	LUC	0.0	
		52	55	127.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/1	2.4	0.0	LUC	0.0	
		52	57	197.5	9.5	LUC	0.0	
		52	58	201.1	2.9	LUC	0.0	
		52	59	120.8	2.2	LUC	0.0	
		52	60	203.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/2	1.3	0.0	LUC	0.0	
		52	61	194.2	7.8	LUC	0.0	
		52	62	161.8	1.2	LUC	0.0	
		52	64	160.0	0.0	LUC	40.0	
		52	65	278.0	0.0	LUC	65.0	
		52	66	258.0	0.0	LUC	50.0	
		52	67	299.0	0.0	LUC	63.0	
		52	68	176.0	0.0	LUC	38.0	
		52	72	362.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/3	12.0	0.0	LUC	0.0	
		52	101	169.0	0.0	LUC	0.0	
		52	102	324.0	0.0	LUC	0.0	
		52	103	183.0	0.0	LUC	30.0	
		52	104	176.0	0.0	LUC	29.0	
		52	106	299.0	0.0	LUC	52.0	
		52	120	69.0	0.0	LUC	33.0	
		52	71	311.0	0.0	LUC	0.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Nguyễn Hữu Dũng Phan Thị Vân	52	122	459.0	0.0	LUC	0.0	
		52	95	176.0	0.0	LUC	0.0	
		52	96	365.0	0.0	LUC	0.0	
		52	97	500.0	0.0	LUC	0.0	
		52	98	685.0	0.0	LUC	0.0	
		52	123	641.0	0.0	LUC	0.0	
		52	146	879.0	0.0	LUC	0.0	
		52	147	751.0	0.0	LUC	0.0	
		52	121	434.0	0.0	LUC	46.0	
		52	148	503.0	0.0	LUC	344.0	
		52	149	159.0	0.0	LUC	352.0	
		52	150	6.0	0.0	LUC	702.0	
		52	170	467.0	0.0	LUC	389.0	
		52	171	171.0	0.0	LUC	558.0	
3	Nguyễn Tiến Muôn	52	128	32.0	0.0	LUC	0.0	
		52	143	256.0	0.0	LUC	0.0	
		52	173	582.0	0.0	LUC	0.0	
4	Nguyễn Văn Thái	55	195	147.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/4	7.0	0.0	LUC	0.0	
		55	160	17.2	4.8	LUC	0.0	
5	Nguyễn Thị Hải	55	196	38.8	3.2	LUC	0.0	
		55	197	29.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/5	1.7	0.0	LUC	0.0	
		55	215	155.0	0.0	LUC	0.0	
6	Nguyễn Văn Hoàng	55	124	346.0	0.0	LUC	2.0	
		55	211	74.0	0.0	LUC	0.0	
		55	212	101.0	0.0	LUC	0.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Nguyễn Thị Uôn	55	193	208.9	3.1	LUC	0.0	
		55	194	193.0	0.0	LUC	0.0	
8	Nguyễn Văn Quyết (Tỏi)	55	304	495.0	0.0	LUC	0.0	
9	Nguyễn Thanh Quyết (Nguyễn Thị Nhụ)	55	216	146.0	0.0	LUC	57.0	
		55	148	503.0	0.0	LUC	100.0	
10	Nguyễn Văn Sinh (Nhiên)	55	151	408.0	0.0	LUC	500.0	
		55	297	355.0	0.0	LUC	0.0	
11	Nguyễn Văn Sơn (Năm)	55	296	175.0	0.0	LUC	412.0	
12	Nguyễn Thị Dừng	55	291	69.0	0.0	LUC	95.0	
		55	294	73.0	0.0	LUC	324.0	
13	Nguyễn Thị Hiền	55	301	385.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/6	1.7	0.0	LUC	0.0	
14	Nguyễn Thị Lập	55	158	88.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/7	30.6	0.0	LUC	0.0	
		55	166	44.0	0.0	LUC	0.0	
		55	298	262.0	0.0	LUC	252.0	
		55	165	71.0	0.0	LUC	0.0	
15	Nguyễn Thị Nhan	55	78	397.6	17.4	LUC	0.0	
16	Nguyễn Văn Trước	55	76	128.2	0.8	LUC	0.0	
		54	40	393.0	0.0	LUC	0.0	
17	Nguyễn Văn Ban, Nguyễn Thị Lý	55	214	156.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/8	5.0	0.0	LUC	0.0	
		55	299	474.0	0.0	LUC	0.0	
18	Nguyễn Thị Khoảnh	55	219	59.0	0.0	LUC	638.0	
		55	289	4.0	0.0	LUC	248.0	
19	Nguyễn Văn Đạt	52	105	181.0	0.0	LUC	31.0	
20	Nguyễn Thị Tạy	55	205	253.0	0.0	LUC	0.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Nguyễn Thị Tâm	55	129	27.0	0.0	LUC	53.0	
		55	80	68.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/9	1.0	0.0	LUC	0.0	
22	Nguyễn Văn Lụa	55	168	40.1	6.9	LUC	0.0	
23	Nguyễn Thị Minh Hệ	52	69	178.0	0.0	LUC	37.0	
24	Nguyễn Thị Viên	52	70	163.0	0.0	LUC	29.0	
25	Nguyễn Văn Tường Nguyễn Thị Lý	52	35	118.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/10	3.8	0.0	LUC	0.0	
26	Nguyễn Văn Toãn	52	175	188.6	1.4	LUC	0.0	
27	Nguyễn Thị Bích	52	176	351.8	4.2	LUC	0.0	
28	Nguyễn Văn Tuynh (Chiên)	54	37	419.0	0.0	LUC	0.0	
29	Nguyễn Văn Phong	54	43	488.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/11	4.7	0.0	LUC	0.0	
30	Nguyễn Thị Mến	55	63	131.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/12	4.6	0.0	LUC	0.0	
31	Nguyễn Thị Thắm	55	64	26.0	2.0	LUC	0.0	
32	Nguyễn Văn Cường (con)	55	69	273.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/13	6.2	0.0	LUC	0.0	
		55	130	409.0	0.0	LUC	0.0	
33	Nguyễn Văn Bền	55	70	188.5	482.5	LUC	0.0	
34	Nguyễn Thị Huyền	55	71	520.5	27.5	LUC	0.0	
35	Nguyễn Văn Phồn	55	72	200.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/14	3.1	0.0	LUC	0.0	
36	Nguyễn Văn Chuyên	55	73	482.0	0.0	LUC	0.0	
37	Nguyễn Thị Phin	55	75	127.1	5.9	LUC	0.0	
38	Nguyễn Văn Vinh	55	77	409.8	7.2	LUC	0.0	
39	Nguyễn Văn Bắc	54	41	255.7	2.3	LUC	0.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
40	Nguyễn Văn Liễu	55	120	539.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/15	3.3	0.0	LUC	0.0	
		55	282	5.0	0.0	LUC	197.0	
41	Nguyễn Văn Lưu	55	121	232.2	1.8	LUC	0.0	
42	Nguyễn Văn Suýt	55	122	149.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/16	3.2	0.0	LUC	0.0	
43	Nguyễn Thị Nghị	55	123	333.0	0.0	LUC	25.0	
44	Nguyễn Văn Đạt	55	125	801.5	2.5	LUC	0.0	
45	Nguyễn Thế Như Bá	55	126	802.6	9.4	LUC	0.0	
46	Nguyễn Thị Huê	55	149	344.0	0.0	LUC	126.0	
47	Nguyễn Văn Liệp (Thưa)	55	150	369.0	0.0	LUC	222.0	
48	Nguyễn Văn Sơn (Hải)	55	152	758.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/17	0.9	0.0	LUC	0.0	
49	Nguyễn Văn Hòa	55	153	887.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/18	1.1	0.0	LUC	0.0	
50	Bùi Thị Hạnh Trương Quang Hùng	55	154	621.0	0.0	LUC	0.0	
51	Nguyễn Thị Hoài	55	157	89.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/19	0.4	0.0	LUC	0.0	
52	Nguyễn Anh Tuấn	55	159	108.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/20	7.1	0.0	LUC	0.0	
53	Nguyễn Thị Hẹ	55	175	5.2	10.8	LUC	0.0	
54	Nguyễn Văn Quân	55	199	444.9	1.1	LUC	0.0	
55	Nguyễn Văn Thám (Tạy)	55	200	137.1	2.9	LUC	0.0	
56	Nguyễn Thị Thu Trang	55	201	405.0	0.0	LUC	0.0	
57	Nguyễn Văn Họi	55	202	246.0	0.0	LUC	0.0	
58	Nguyễn Văn Đô	55	203	146.0	0.0	LUC	0.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Đào Xuân Quân	55	204	189.0	0.0	LUC	0.0	
60	Dương Thị Mười	55	206	203.0	0.0	LUC	0.0	
61	Nguyễn Thị Hạnh	55	207	192.0	0.0	LUC	0.0	
62	Nguyễn Thị Liễm	55	210	99.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/21	23.0	0.0	LUC	0.0	
		55	316	77.0	0.0	LUC	319.0	
63	Vũ Thị Đăn	55	213	124.0	0.0	LUC	0.0	
		55	320	47.0	0.0	LUC	312.0	
64	Nguyễn Thành Viên	52	63	252.0	0.0	LUC	79.0	
65	Đào Thị Sáu	55	295	344.0	0.0	LUC	5.0	
66	Nguyễn Văn Bá	55	300	476.0	0.0	LUC	12.0	
67	Nguyễn Mạnh Cáp	55	302	919.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/22	4.5	0.0	LUC	0.0	
68	Nguyễn Ngọc Lực Nguyễn Thị Hồng	55	305	488.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/23	8.8	0.0	LUC	0.0	
69	Nguyễn Văn Y	55	306	2.3	50.7	LUC	0.0	
70	Nguyễn Thị Mến	55	310	307.0	0.0	LUC	0.0	
		55	664/24	59.6	0.0	LUC	0.0	
71	Nguyễn Thị Hải (Huy)	55	311	806.0	0.0	LUC	0.0	
72	Nguyễn Thị Anh	55	313	509.0	0.0	LUC	0.0	
73	Nguyễn Thị Trang	52	118	251.0	0.0	LUC	133.0	
74	Nguyễn Thị Hiệp	54	39	354.0	0.0	LUC	55.0	
75	Nguyễn Văn Sính, Nguyễn Thị Mạnh	55	127	242.0	0.0	LUC	0.0	
76	Nguyễn Văn Thụy	55	128	267.0	0.0	LUC	94.0	
77	Trần Thị Loan	55	131	39.0	0.0	LUC	424.0	
78	Nguyễn Văn Hợp	55	134	164.0	0.0	LUC	435.0	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Theo hồ sơ đo đạc GPMB		Trong đó phân tích Tổng diện tích thu hồi theo chủ sử dụng, quản lý (m2) thu hồi và bồi thường			Diện tích còn lại thừa ruộng theo hồ sơ GPMB (ngoài ranh GPMB) (m2)	Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân	Diện tích đất thu hồi do UBND xã quản lý không BTHT	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
79	Nguyễn Văn Tám	55	144	126.0	0.0	LUC	248.0	
80	Nguyễn Văn Cường Nguyễn Thị Nguyệt	55	209	220.0	0.0	LUC	80.0	
81	Nguyễn Thị Phi	55	217	73.0	0.0	LUC	150.0	
82	Nguyễn Văn Chùng Trương Thị Lương	55	220	200.0	0.0	LUC	580.0	
83	Nguyễn Văn Trúc	55	290	39.0	0.0	LUC	147.0	
84	Nguyễn Thị Mát (Tĩnh)	55	314	418.0	0.0	LUC	110.0	
85	Nguyễn Thị Lộc	55	315	97.0	0.0	LUC	256.0	
86	Nguyễn Văn Chử	55	318	299.0	0.0	LUC	384.0	
87	Nguyễn Thị Mát (Toàn)	55	404	451.0	0.0	LUC	378.0	
88	Nguyễn Văn Thuận	55	405	5.0	0.0	LUC	580.0	
89	Nguyễn Văn Quê	55	406	338.0	0.0	LUC	406.0	
90	Nguyễn Thị Gấm	55	407	253.0	0.0	LUC	21.0	
91	Nguyễn Thị Khanh	55	208	75.0	0.0	LUC	2.0	
92	Nguyễn Thị Vải	55	403	0.4	0.0	LUC	361.6	
93	Nguyễn Văn Huy (Nga)	52	174	145.8	3.2	LUC	0.0	
94	Nguyễn Văn Hoàng	52	142	51.2	149.8	LUC	0.0	
	TỔNG			39,709.1	829.3		11,710.6	